

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH P THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Q - Tự do - Hạnh Pc**

Bản án số: 15/2020/HS-ST  
Ngày 11 tháng 6 năm 2020

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH P THỌ**

**- Y phân hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Hồ Văn Việt

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Xuân Đào

Bà Nguyễn Thị Tân

**- Thư ký phiên toà:** Ông **Phạm Việt Hưng** - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh P Thọ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà:** Ông Nguyễn Quang Hồng- Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh P Thọ tiến hành xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 08/2020/TLST-HS ngày 06 tháng 2 năm 2020.

Theo F định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2020/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 5 năm 2020 đối với bị cáo:

- Họ tên: **LÊ ĐỨC T** Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không;

- Sinh ngày 16 tháng 10 năm 1986 tại: T, P Thọ

- Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

- Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do;

- Số CMND: 131 467 628, cấp ngày 17/9/2002 Nơi cấp: Công an tỉnh P Thọ;

- Nơi cư trú: Khu 3, phường P, TP T, tỉnh P Thọ

- Tiền án, tiền sự: Không;

- Con ông: Lê Văn L, SN 1962, Nơi cư trú: phường P, TP.T, tỉnh P Thọ.

- Con bà: Dương Thị L, SN 1962, Nơi cư trú: không xác định ở đâu;

- Anh chị em ruột: Có 03 người, bị can là thứ 2;

- Vợ: Đặng Thị Thu T - SN 1983, Nơi cư trú: Khu 3, phường P, TP T, tỉnh P Thọ.

- Con: Có 02 con (con lớn SN 2001, con nhỏ SN 2015);

Bị can bị bắt truy nã, tạm giữ, tạm giam từ ngày 10/9/2019, hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh P Thọ. Có mặt.

**\* Người bào chữa cho bị cáo:**

Bà Vũ Thị Hải - Luật sư Công ty Luật TNHH một Y viên Vũ Hải, đoàn Luật sư tỉnh P Thọ. Có mặt.

**\* Bị hại:**

Anh Nguyễn Hồng Q, sinh năm 1980;

Địa chỉ: khu 7, phường N, Y phố T, tỉnh P Thọ. Có mặt.

*\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Phạm Anh T, sinh năm 1983

Địa chỉ: tổ 8, phường Tân Thịnh, Y phố N, tỉnh N. Có mặt.

2. Đặng Thị Thu TH - SN 1983, Nơi cư trú: Khu 3, phường P, TP T, tỉnh P Thọ. Có mặt.

3. Chị Phạm Thị Thúy H, sinh năm 1973

Địa chỉ: tổ 9, phố Hòa Bình, phường G, Y phố T, tỉnh P Thọ. Có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 02/2017, Lê Đức T – SN: 1986, HKTT: Khu 3, phường P, TP T, tỉnh P Thọ cùng anh Lê Việt Y – SN: 1978, HKTT: Tổ 9, phố Hoà Bình, phường G, TP T, tỉnh P Thọ Y Q Công ty TNHH Hoa và Cây cảnh T Y; ngành nghề kinh doanh gồm nhiều lĩnh vực, trong đó có dịch vụ kinh doanh cho thuê xe ô tô tự lái. Anh Lê Việt Y làm Giám đốc Công ty, Lê Đức T làm Phó giám đốc Công ty, chịu trách nhiệm kinh doanh xe ô tô tự lái.

Ngày 08/02/2018, do có nhu cầu thuê xe ô tô để cho thuê lại kiếm lời, Lê Đức T thuê của anh Nguyễn Hồng Q – SN: 1980 và vợ là chị Nguyễn Thị L - SN 1981 đều có HKTT: khu 7, phường N, TP T, tỉnh P Thọ 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota Fortuner BKS 19A-127.22 đứng tên chủ xe là anh Q. Hợp đồng thuê xe được xác Q tại Văn phòng công chứng Hùng Minh – T, với thời gian thuê xe là 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, giá thuê xe ghi trong hợp đồng là 21.000.000đ/tháng, nhưng thực tế anh Q chỉ lấy giá 18.000.000đ/một tháng, thời gian thanh toán 06 tháng/01 lần bằng tiền mặt. Sau khi ký hợp đồng, T đã trả cho anh Q 06 tháng tiền thuê xe là 108.000.000đ; anh Q bàn giao xe ô tô cho T cùng các giấy tờ liên quan, gồm: Giấy đăng ký xe, Giấy chứng nhận đăng kiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm, Sổ hộ khẩu phô tô công chứng và Chứng minh nhân dân của anh Q và chị L.

Do cần tiền để trả nợ, T đã tự viết 01 Giấy mua bán xe ô tô, nội dung: Anh Nguyễn Hồng Q bán cho T chiếc xe ô tô BKS 19A-127.22 nêu trên, với mục đích để đem xe ô tô đi thế chấp vay tiền. Khoảng 10 ngày sau khi thuê xe ô tô của anh Q, T đi xe ô tô đến cửa hàng kinh doanh dịch vụ cầm đồ của gia đình ông Vi Hải Qở phường S, Tp B, tỉnh B, gặp anh Vi Hải Hà – SN: 1984, cư trú tại: Tổ 7, phường S, Tp B, tỉnh B (anh Hà là cháu của ông Q được ông Q giao chịu trách nhiệm về P động cầm đồ). Tại đây, T nói với anh Hà là xe ô tô BKS 19A-127.22 T mua lại của anh Q, muốn thế chấp xe cho anh Hà để vay 600.000.000đ. Sau khi kiểm tra xe và các giấy tờ liên quan, xác định là xe ô tô có nguồn gốc, anh Hà đã cho T vay 600.000.000đ; đồng thời giữ lại xe ô tô và các giấy tờ nêu trên.

Theo lời khai của anh H, số tiền 600.000.000đ cho T vay nêu trên là của anh Nguyễn Văn H– SN: 1978, HKTT: TT Q, V, H, nên sau khi quá hạn vay tiền không thấy T đến trả tiền và lấy xe, anh Hà đã giao xe ô tô 19A-127.22 và

T bộ giấy tờ xe cho anh P quản lý, sử dụng. Ngày 12/6/2018, anh P đã bán xe ô tô trên cho anh Nguyễn Xuân Hải – SN: 1979, HKTT:Phố Hoà Bình 2, TT Đồng Mô, Hện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, với giá 580.000.000đ. Ngày 18/7/2018, anh Nguyễn Xuân Hải bán lại xe ô tô cho cho anh Phạm Anh T – SN: 1983, HKTT: Tô 8, phường Tân Thịnh, TP N, tỉnh N, với giá 773.000.000đ. Sau khi mua được xe ô tô, anh T nhờ anh Nghiêm Xuân Luyện – SN 1971, là chủ Gara ô tô ở Tổ 25, phường T, TP. N giao bán hộ.Ngày 30/7/2018, chị Nguyễn Thị Hồng NH – SN:1987, HKTT: Tổ dân phố số 2, phường B, TX P, tỉnh N đã mua lại chiếc xe ô tô trên, với giá: 873.000.000đ, thanh toán trả trước cho anh Luyện 700.000.000đ, số tiền còn lại sẽ thanh toán sau khi hoàn tất thủ tục sang tên chủ sở hữu.

Ngày 31/7/2018, anh T nhờ anh Trần Văn T – SN 1980, HKTT: Tổ 12, phường Đồng Q, TP. N làm thủ tục rút hồ sơ, sang tên xe ô tô 19A-127.22. Cùng ngày, anh T đến Văn Phòng Công chứng Nam Thái – có địa chỉ tại:Tổ dân phố số 2, phường Ba Hàng, TX Y, tỉnh N, nhờ ông Mai Văn Y – SN 1986, là nhân viên của Văn phòng công chứng soạn thảo hợp đồng mua bán xe ô tô. Trên cơ sở các giấy tờ do anh T cung cấp, ông Y đã soạn thảo Hợp đồng mua bán xe ô tô 19A-127.22, với bên bán là Nguyễn Hồng Q và vợ là chị Nguyễn Thị L; bên mua là chị Nguyễn Thị Hồng NH, sau đó đưa hợp đồng cho anh T đi lấy chữ ký của hai bên. Anh T đi nhờ người khác (không xác định được lai lịch) ký tên vào 02 bên mua và bán, đưa lại hợp đồng cho ông Y, rồi ông Y cHển Hợp đồng cho ông Nguyễn Văn Chính – là Công chứng viên, Trưởng Văn phòng công chứng ký công chứng. Sau khi hoàn thiện thủ tục, anh T nhờ một người tên là Nguyễn Xuân F (không rõ lai lịch – có địa chỉ tại tỉnh Vĩnh Pc) đến Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh P Thọ làm thủ tục rút hồ sơ thì bị phát hiện là xe vật chứng của vụ án, không rút được hồ sơ. Sau đó chị NH đã lấy lại 700.000.000đ và trả lại xe ô tô. Ngày 02/8/2019, anh Phạm Anh T đã giao nộp xe ô tô BKS 19A-127.22 cho Cơ quan CSĐT Công an tỉnh P Thọ.

Cơ quan CSĐT Công an tỉnh P Thọ ra yêu cầu định giá tài sản, xác định giá trị xe ô tô BKS 19A-127.22. Tại bản kết luận định giá tài sản số 07 ngày 16/8/2018 của Hội đồng định giá UBND tỉnh P Thọ xác định giá trị xe ô tô BKS 19A-127.22 là **692.000.000đ**.

Ngày 12/12/2018, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh P Thọ ra F định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với Lê Đức T về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, theo khoản 4 điều 175 Bộ Luật hình sự. Khi đó Lê Đức T đã bỏ trốn khỏi địa phương nên Cơ quan CSĐT Công an tỉnh P Thọ đã ra F định truy nã. Ngày 10/9/2019, đã bắt giữ được Lê Đức T khi T đang lẩn trốn tại phường B'Lao, Y, tỉnh Đ.

Tại cơ quan điều tra, Lê Đức T đã khai nhận hành vi phạm tội như nội dung nêu trên, phù hợp lời khai bị hại, vật chứng thu giữ.

Ngoài hành vi chiếm đoạt chiếc xe ô tô BKS 19A- 127.22 nêu trên, quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh P Thọ còn nhận được nhiều đơn thư tố cáo của các cá nhân đối với Lê Đức T về hành vi mượn, thuê xe ô tô để kinh doanh, sau đó thế chấp vay tiền. Kết quả điều tra, thể hiện:

\*Ngoài hành vi thuê, sau đó chiếm đoạt chiếc xe ô tô BKS 19A- 127.22 của anh **Nguyễn Hồng Q** nêu trên, ngày 16/3/2018, Lê Đức T còn thuê của anh Q 01 xe ô tô Innova 19A-054.48 (trị giá xe theo Kết luận định giá là 360.000.000đ). Hợp đồng thuê xe được xác Q tại Văn phòng công chứng T, với thời gian thuê xe là 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, giá thuê xe ghi trong hợp đồng là 21.000.000đ/tháng, nhưng thực tế anh Q chỉ lấy giá 17.000.000đ/một tháng, thời gian thanh toán 06 tháng/01 lần bằng tiền mặt. Sau khi ký hợp đồng, T đã trả cho anh Q 06 tháng tiền thuê xe là 102.000.000đ; anh Q bàn giao xe ô tô cho T cùng các giấy tờ liên quan. Tháng 7/2018, T cho anh Thân Đức L – SN: 1980, HKTT: Số 215, đường Lê Lợi, phường Hoàng Văn Thụ, TP. Bắc Giang thuê lại, với giá 17.000.000đ/tháng, việc thuê xe chỉ hợp đồng miệng, không Q Y văn bản; anh L đặt cọc cho T 350.000.000đ để bảo đảm việc sử dụng xe, T có viết cho anh L 01 Giấy vay tiền theo mẫu in sẵn đề ngày 24/7/2018, nội dung vay của anh Trần Nam Phương (là người cùng góp vốn kinh doanh với anh L), số tiền 350.000.000đ, thế chấp lại chiếc xe ô tô trên. Tại các lời khai trước tháng 11/2018, anh L thừa nhận vẫn đang quản lý chiếc xe trên để cho thuê lại, nếu T trả 350.000.000đ thì anh sẽ trả lại xe. Song, các lời khai từ tháng 12/2018, anh L khai đã trả lại xe ô tô cho T và đến nay không còn liên quan gì đến trách nhiệm dân sự. Theo lời khai của T, chiếc xe ô tô trên anh L vẫn đang quản lý, sử dụng. Hiện xe ô tô không thu giữ được, T sẽ có trách nhiệm với anh Q về chiếc xe này.

\* Trong thời gian cuối năm 2017, đầu năm 2018, Lê Đức T thuê của anh **Nguyễn Phương N** – SN 1976, HKTT: Khu 3, P, T, P Thọ 06 xe ô tô để kinh doanh cho thuê lại. Cụ thể: các xe ô tô HONDA SANTAFE 19A-169.02, ISUZU 19A-179.43, MAZDA – CX5 19A-175.05 sau khi thuê được, T đã cho các cá nhân khác thuê lại; xe ISUZU 19A-178.45 thế chấp vay 300.000.000đ của anh Vũ Văn H – SN 1986 ở khu 2, phường P, Tp T, tỉnh P Thọ; xe MITSUBISHI 19A-014.31 và ISUZU MU-X 19A-161.72 thế chấp vay tổng số 500.000.000đ của anh Đỗ Khang Minh – SN 1965 ở Khu 8, Hy Cương, T, P Thọ.

\* Ngày 03/02/2018, T hợp đồng thuê của anh **Trần Kông HU** – SN: 1985, HKTT: Khu 7, xã Phương Thịnh, Hện Tam Nông, P Thọ xe ô tô Toyota Innova 19A-179.40, sau đó thế chấp vay 220.000.000đ của chị Phạm Thị U H - SN 1973, HKTT: Phố Hoà Bình, phường G, Tp T, tỉnh P Thọ (là vợ của anh Lê Việt Y – Giám đốc Công ty TNHH Hoa và Cây cảnh T Y).

\* Ngày 10/2/2018, T hợp đồng thuê của anh **Nguyễn Đình P** – SN 1973, HKTT: Khu 10, phường N, T, P Thọ xe ô tô Toyota Vios 19A-084.11, sau đó thế chấp vay 360.000.000đ của anh Hoàng Văn Đạt – SN 1987, hiện ở số nhà 2993, đại lộ Hùng Vương, TP T, tỉnh P Thọ.

\* Ngày 06/2/2018, T hợp đồng thuê của anh **Phạm F** - SN 1983; HKTT: Khu 11, xã Kim Đức, TP.T, P Thọ xe ô tô Chevrolet orlando 19A-156.41. Theo lời khai của T, do T và chị Hoàng Ngọc B có quan hệ làm ăn và T có nợ tiền của chị B, sau đó chị B và gia đình tạo áp lực nên T phải đưa xe ô tô nêu trên cho chị B để bảo đảm T sẽ có trách nhiệm trả nợ. Theo lời khai của chị B, trong quá trình góp vốn làm ăn, T có nợ của chị tổng số 1.267.000.000đ, nên tháng 02/2018 T đã giao chiếc xe ô tô trên.

\* Ngày 31/01/2018, T mượn của chị **Phạm Thị U H01** xe ô tô Mitsubishi Pajero 19A-149.24 đứng tên chồng chị H là Lê Việt Y, sau đó T cho người khác thuê lại.

Quá trình điều tra, CQĐT đã thu giữ và trả lại T bộ xe ô tô mà T đã thuê, mượn của các chủ sở hữu: Nguyễn Phương N, Trần Kông HU, Nguyễn Đình P, Phạm F Thắng, Lê Việt Y nêu trên. Về trách nhiệm dân sự: Anh Vũ Văn Hyều cầu T phải trả lại 300.000.000đ, anh Đỗ Khang Minh yêu cầu T phải trả lại 500.000.000đ, chị Phạm Thị H cầu T phải trả lại 220.000.000đ, anh Hoàng Văn Đạt yêu cầu T phải trả lại 360.000.000đ. T nhất trí trả lại cho các đương sự số tiền đã vay nêu trên. Đối với chị Hoàng Ngọc B, yêu cầu T phải trả số tiền vay nợ là 1.267.000.000đ. Tuy nhiên, kết quả điều tra xác định, việc vay, nợ tiền giữa chị B và T là quan hệ dân sự, không liên quan đến hành vi của T trong vụ án.

Trong quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh P Thọ, còn nhận được đơn tố cáo của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Hùng Vương (Ngân hàng BIDV Hùng Vương) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh P Thọ (Ngân hàng VietinBank P Thọ), tố cáo Lê Đức T sau khi thế chấp các xe ô tô BKS 19A-145.65; 19A-182.80; 19A-183.39; 19A-183.49 đứng tên T là chủ sở hữu để vay tiền làm ăn kinh doanh, sau đó đã thế chấp xe cho người khác. Cụ thể:

*1. Xe ô tô nhãn hiệu Hyundai I20, BKS 19A-145.65:*

Ngày 30/12/2016, Lê Đức T và vợ là Đặng Thị Thu Thủy thế chấp xe ô tô BKS 19A-145.65 (trị giá tài sản khi thế chấp là 600.000.000đ), để bảo đảm cho chị Phạm Thị U H vay số tiền 400.000.000đ của Ngân hàng VietinBank P Thọ. Ngân hàng giữ lại Đăng ký xe ô tô bản gốc và giao lại xe ô tô BKS 19A-145.65 cho T quản lý, sử dụng. Cuối năm 2017, T đã thế chấp xe ô tô, vay 300.000.000đ của anh Vũ Thanh T – SN: 1983, HKTT: Tổ 22B, khu 12, phường Gia Cẩm, TP T, tỉnh P Thọ. Ngày 01/3/2019, anh Vũ Thanh T đã giao nộp chiếc xe ô tô cho Cơ quan CSĐT Công an tỉnh P Thọ.

Về hợp đồng vay nợ nêu trên, chị Phạm Thị H đã tắt toán với ngân hàng, nên Ngân hàng có công văn thông báo về việc giải toả ô tô thế chấp, không đề nghị thu hồi tài sản. Số tiền vay 300.000.000đ, anh Vũ Thanh T yêu cầu T phải trả lại, không yêu cầu lãi suất. T nhất trí trả lại cho anh T số tiền trên.

*2. Xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX5 BKS: 19A-182.80:*

Ngày 26/2/2018, Lê Đức T cùng vợ là Đặng Thị Thu TH hợp đồng vay 800.000.000đ của Ngân hàng BIDV Hùng Vương, thế chấp tài sản bảo đảm là xe ô tô Mazda CX5, BKS 19A-182.80 (trị giá tài sản khi thế chấp là 1.000.000.000đ). Đến tháng 11/2018, T đã thanh toán cho Ngân hàng 50.000.000đ tiền gốc và 21.953.972đ tiền lãi.

Khoảng tháng 02/2018, Lê Đức T đã thế chấp xe ô tô trên để vay 400.000.000đ của chị Phạm Thị H. Khi vay tiền, T cho chị H 01 Giấy biên nhận cầm tiền mua xe ô tô hộ chị H, với số tiền 400.000.000đ và 01 tờ giấy có nội dung T bán xe ô tô BKS 19A-182.80 nhưng không ghi số tiền bán.

Chiếc xe ô tô trên sau đó chị H đã cho người khác mượn và đã bị CQĐT thu giữ, chừa giao cho Ngân hàng BIDV Hùng Vương xử lý tài sản thế chấp

theo quy định của pháp luật. Số tiền vay 400.000.000đ, chị H yêu cầu T phải trả lại, không yêu cầu lãi suất. T nhất trí trả lại cho chị H số tiền trên.

**3. Xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX5 BKS: 19A-183.39:**

Ngày 07/3/2018, Lê Đức T cùng vợ là Đặng Thị Thu TH hợp đồng vay 800.000.000đ của Ngân hàng BIDV Hùng Vương, thế chấp tài sản bảo đảm là xe ô tô Mazda CX5 BKS: 19A-183.39 (trị giá tài sản khi thế chấp là 1.000.000.000đ). Đến tháng 07/2018, T đã thanh toán cho Ngân hàng 40.000.000đ tiền gốc và 27.795.342đ tiền lãi.

**4. Xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Santafe BKS: 19A-183.49:**

Ngày 02/4/2018, Lê Đức T cùng vợ là Đặng Thị Thu TH hợp đồng vay 900.000.000đ của Ngân hàng BIDV Hùng Vương, thế chấp tài sản bảo đảm là xe ô tô Hyundai Santafe BKS 19A-183.49 (trị giá tài sản khi thế chấp là 1.150.000.000đ). Đến tháng 10/2018, T đã thanh toán cho Ngân hàng 34.428.836đ tiền lãi, chưa trả được tiền gốc.

Cả 02 xe ô tô: 19A-183.39 và 19A-183.49, Lê Đức T khai: Khoảng tháng 07/2018, đem 02 xe ô tô trên đến gặp một người đàn ông tên Hải (*không xác định được lai lịch*) thỏa thuận thế chấp 02 xe ô tô này để vay của anh Hải số tiền 400.000.000đ, không xác định thời hạn vay, khi nào có tiền sẽ thanh toán lấy xe về; T đã trả cho anh Hải 20.000.000đ tiền gốc và tiền lãi.

Ngày 12/4/2019, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh P Thọ đã phát hiện xe và thu giữ của anh Đỗ Văn Kiên – SN 1984, hiện ở Nguyên Xá, Minh Khai, Bắc Từ Liêm, Hà Nội 01 xe ô tô BKS 19A-183.49 cùng một số giấy tờ trong đó có 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 027693 do Công an tỉnh P Thọ cấp cho xe ô tô BKS 19A-183.49. Tại cơ quan điều tra, anh Kiên khai: Nguồn gốc chiếc xe ô tô BKS 19A-183.49 cùng các giấy tờ trên là do anh Kiên thuê ngắn hạn theo ngày từ một người đàn ông tên Hà (*không xác định được lai lịch*) tại một địa điểm ở Giảng Võ – Hà Nội, từ ngày 11/4 đến 13/4/2018, với giá 1.000.000đ/01 ngày để đi lại. Ngày 12/4/2018, Anh Kiên đi lễ chùa tại tỉnh P Thọ thì bị Công an thu giữ xe.

CQĐT cHển giao xe ô tô 19A-183.49 cho Ngân hàng BIDV Hùng Vương xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật. Đối với xe ô tô 19A-183.39 đến nay vẫn chưa thu giữ được.

Ngày 16/4/2019, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh P Thọ đã ra F định trưng cầu giám định xác định giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (bản gốc) số 027693 do Công an tỉnh P Thọ cấp cho xe ô tô BKS 19A-183.49 là thật hay giả. Tại bản kết luận giám định số 542 ngày 23/4/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh P Thọ, kết luận: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 027693 do Công an tỉnh P Thọ cấp cho xe ô tô BKS 19A-183.49 **là giả**. Quá trình điều tra, T khai không biết chiếc Đăng ký xe ô tô giả nêu trên từ đâu mà có, T không làm, sử dụng chiếc đăng ký xe trên.

Ngày 25/11/2019, Ngân hàng BIDV Hùng Vương có công văn số 1459A thông báo về tổng dư nợ các khoản vay của Lê Đức T và vợ là Đặng Thị Thu TH còn nợ ngân hàng tính đến ngày 10/9/2019 (ngày bắt giữ được T) là 1.021.955.220đ sau khi trừ các khoản tiền thanh lý tài sản đối với xe ô tô BKS 19A-182.20 và 19A-183.49.

Vật chứng thu giữ : Ngoài xe ô tô BKS 19A-145.65, 01 đăng ký xe ô tô BKS 19A-145.65, 01 đăng ký xe ô tô giả BKS 19A-183.49 đã thu giữ nêu trên, CQĐT còn thu giữ và xác định nguồn gốc như sau:

- 01 con dấu tròn “CÔNG TY TNHH HOA VÀ CÂY CẢNH T Y” – T sử dụng khi xác Q một số hợp đồng thuê xe ô tô.

- 01 con dấu tròn có nội dung “BỘ CÔNG AN\* CỤC C.S.Đ.T TỘI PHẠM C46”; 01 con dấu tròn có nội dung “CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM \* Y PHỐ HỒ CHÍ MINH”, “SỞ Y TẾ”; 01 con dấu chức danh :GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ NGUYỄN TẤN BÌNH”; 01 con dấu chức danh “CỤC TRƯỞNG Nguyễn Duy N”. Các con dấu trên T khai nhận được tại tỉnh Đồng Nai trong quá trình bỏ trốn.

- 01 căn cước công dân số 079082005493 mang tên Nguyễn Anh T; 01 chứng minh nhân dân số 012471673 mang tên Nguyễn Phương N; 01 chứng minh nhân dân số 011230638 mang tên Nguyễn Phương N; 01 giấy phép lái xe số 010163091807 mang tên Nguyễn Phương N; 02 biển số kim loại xe ô tô BKS: 51G-200.88; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô BKS 51G-200.88; 01 giấy chứng nhận kiểm định xe ô tô BKS 51G-200.88. T khai các đồ vật trên T đặt mua trên mạng để phục vụ cho việc bỏ trốn.

- Xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Jupiter BKS 59T2-297.55 – Là tài sản T mua tại Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh, do không có hộ khẩu thường trú nên T nhờ chủ cửa hàng bán xe mô tô là Nguyễn Anh T đứng tên.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sony; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia; 01 điện thoại màu vàng TQ kiểu dáng đứng; 01 máy vi tính nhãn hiệu Dell Vostro – Là tài sản T mua để gọi nghe hàng ngày.

- 205.000.000VNĐ (trong đó: T nộp 25.000.000đ; vợ T là Đặng Thị Thu Thủy nộp 180.000.000đ để khắc phục hậu quả do hành vi của T gây ra).

**Cáo trạng** số 08/CT-VKS- P2 ngày 06/2/2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P Thọ truy tố bị cáo Lê Đức T về tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P Thọ giữ nguyên F định truy tố, đề nghị:

Tuyên bố bị cáo Lê Đức T phạm tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự.

Áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo từ 8 năm đến 8 năm 6 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự: Xác nhận bị cáo đã thi hành xong. Buộc bị cáo phải trả lại cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan số tiền 692.000.000đ. Xác nhận bị cáo đã nộp số tiền 205.000.000đ. Bị cáo phải tiếp tục bồi thường số tiền còn lại.

Về xử lý vật chứng:

- Đối với các đồ vật mà T đặt mua trên mạng để phục vụ cho việc bỏ trốn đều là giả nên tịch thu tiêu hủy.

- Đối với các tài sản có giá trị của bị cáo T được trả lại nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận với quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P Thọ chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình, không có lời bào chữa nào khác, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Như vậy có đủ căn cứ xác định:

Ngày 08/02/2018, Lê Đức T thuê của anh Nguyễn Hồng Q 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota Fortuner BKS 19A-127.22 để kinh doanh cho thuê lại kiếm lời. Do cần tiền để trả nợ, T đã tự viết 01 Giấy mua bán xe ô tô từ chủ xe Nguyễn Hồng Q bán cho T, với mục đích đem xe ô tô đi thế chấp vay tiền. Sau khoảng 10 ngày, T điều khiển xe đến phường S, TP. Cao Bằng, tỉnh B gặp anh Vi Hải Hà. Sau khi kiểm tra xe ô tô và các giấy tờ xe do T cung cấp, anh Hà đã tin tưởng chiếc xe ô tô trên anh Q đã bán cho T và đồng ý cho T thế chấp xe ô tô vay 600.000.000đ. Sau đó, T không trả nợ cho anh Hải để lấy lại xe ô tô, mà còn bỏ trốn khỏi địa phương dẫn đến việc xe ô tô được bán cho nhiều người, gây thiệt hại cho anh Nguyễn Hồng Q trị giá tài sản là 692.000.000đ.

Do vậy, hành vi của Lê Đức T đã phạm vào tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự là hoàn T đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét tính chất vụ án là đặc biệt nghiêm trọng, hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây dư luận xấu trong quần chúng nhân dân, gây mất trật tự trị an xã hội. Do vậy cần phải xử lý nghiêm để giáo dục riêng và phòng ngừa chung trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.

[3] Tuy nhiên khi F định hình phạt cũng cần xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để có một mức án tương xứng với hành vi mà bị cáo đã gây ra. Trước khi phạm tội bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo Y khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Bị cáo đã nộp khoản tiền 205.000.000đ và trị giá ½ chiếc xe ô tô Hndai I20 BKS 19A-145.65 để tự nguyện khắc phục hậu quả. Tại phiên tòa người bị hại có đơn và đề nghị Hội đồng xét xử xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và người liên quan có mặt đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Vì vậy, bị cáo được xem xét các tình tiết giảm nhẹ tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên đủ điều kiện để áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự để xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là phù hợp với đường lối xét xử hình sự.



Về hình phạt bổ sung: Qua xác minh bị cáo không có tài sản riêng ngoài vật dụng thiết yếu trong gia đình nên miễn phạt bổ sung đối với bị cáo là phù hợp.

**[4] Về trách nhiệm dân sự:**

Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra Công an tỉnh P Thọ đã trả lại chiếc xe ô tô BKS 19A-127.22 cho anh Nguyễn Hồng Q, Vì vậy, về trách nhiệm dân sự đối với người bị hại đã thi hành xong.

Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Anh T: Chiếc xe ô tô BKS 19A-127.22 qua nhiều lần mua bán thì anh Phạm Anh T là người mua sau cùng, đã mua lại của anh Nguyễn Xuân Hải với giá là 773.000.000đ. Việc mua bán của anh T và anh Hải là giao dịch dân sự ngay tình đối với tài sản bất hợp pháp. Sau khi phát hiện đây là vật chứng của vụ án anh T đã nộp lại chiếc xe trên cho cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh P Thọ để trả lại cho người bị hại. Sau đó, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh P Thọ ra yêu cầu định giá tài sản, xác định giá trị xe ô tô BKS 19A-127.22 và trả lại cho người bị hại. Tại bản kết luận định giá tài sản số 07 ngày 16/8/2018 của Hội đồng định giá UBND tỉnh P Thọ xác định giá trị xe ô tô BKS 19A-127.22 là 692.000.000đ.

Do đó, cần buộc bị cáo phải trả lại số tiền 692.000.000đ cho anh Phạm Anh T. Trong quá trình điều tra, bị cáo Lê Đức T và vợ bị cáo nộp thay cho bị cáo đã nộp được tổng số tiền 205.000.000đ. Số tiền này để trả cho anh Phạm Anh T, bị cáo còn phải tiếp tục trả số tiền còn lại là 487.000.000đ.

Tại phiên tòa, chị Đặng Thị Thu Thủy không yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền 180.000.000đ mà chị Thủy đã nộp để khắc phục một phần hậu quả cho bị cáo. Xác nhận đây là sự tự nguyện của chị Thủy nên được chấp nhận.

Riêng với khoản tiền chênh lệch mua bán xe ô tô với anh Nguyễn Xuân Hải là 81.000.000đ anh Phạm Anh T có thể khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác nên không Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Đối với chiếc xe ô tô I20 BKS 19A-145.65, tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo và chị Phạm Thị Thúy H đều khai nhận là tài sản chung khi mua chiếc xe này đứng tên đăng ký là Lê Đức T. Bị cáo đề nghị được dùng ½ trị giá chiếc xe ô tô này để bồi thường cho anh Phạm Anh T trong quá trình thi hành án. Tại phiên tòa, chị Thúy (vợ bị cáo T) cũng thừa nhận đây là tài sản chung của chị H và bị cáo T. Vì vậy, cần ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Lê Đức T về việc dùng kỷ phần là ½ trị giá chiếc xe ô tô này để thực hiện tiếp nghĩa vụ trả tiền cho anh Phạm Anh T. Đồng thời trả lại cho chị H trị giá ½ chiếc xe ô tô này là phù hợp.

Căn cứ vào kết quả định giá của Cơ quan cảnh sát điều tra, chiếc xe ô tô này có trị giá là 470.000.000đ. Như vậy, kỷ phần của bị cáo là trị giá ½ chiếc xe trên là 235.000.000đ được trừ cho bị cáo để làm căn cứ để tính án phí dân sự trong vụ án này nhằm đảm bảo quyền lợi cho bị cáo. Không lấy số tiền này để trừ trách nhiệm dân sự giữa bị cáo và anh Phạm Anh T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

**[5]** Đối với ông Mai Văn Y, Nguyễn Văn Chính khi xác Q, ký hợp đồng mua bán xe ô tô BKS 19A-127.22 không có sự có mặt của các bên mua, bán. Hành vi nêu trên là thiếu trách nhiệm; hành vi của Phạm Anh T nhờ Trần Văn T

xác Q hợp đồng mua bán xe để rút hồ sơ, có dấu hiệu của hành vi làm giả giấy tờ, tài liệu của cơ quan, tổ chức. Song, các hành vi trên chưa gây ra hậu quả nên Cơ quan điều tra không đề cập trách nhiệm là phù hợp.

- Đối với T bộ xe ô tô mà T đã thuê, mượn của các chủ sở hữu: Nguyễn Phương N, Trần Kông HU, Nguyễn Đình P, Phạm F Thắng, Lê Việt Y trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu giữ và trả lại cho các sở hữu và các sở hữu không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Tại cơ quan điều tra công an tỉnh P Thọ, Anh Vũ Văn H yêu cầu T phải trả lại 300.000.000đ, anh Đỗ Khang Minh yêu cầu T phải trả lại 500.000.000đ, chị Phạm Thị U H yêu cầu T phải trả lại 400.000.000đ, anh Hoàng Văn Đạt yêu cầu T phải trả lại 360.000.000đ, anh Vũ Thanh T yêu cầu T phải trả lại 300.000.000đ, chị Hoàng Ngọc B yêu cầu T phải trả số tiền vay nợ là 1.267.000.000đ và T đã đồng ý trả lại các khoản tiền trên. Trong quá trình điều tra và truy tố, các bên xác định đây chỉ là quan hệ dân sự, không liên quan đến hành vi của T trong vụ án nên Hội đồng xét xử xét thấy, không đặt ra giải F trong vụ án này mà tách ra giải F bằng một án dân sự khác.

- Đối với các hợp đồng thuê xe ô tô; các giao dịch vay, thế chấp tài sản khác được đề cập trong vụ án, quá trình điều tra xác định là quan hệ dân sự, chưa đủ cơ sở xác định Lê Đức T có hành vi gian dối, chiếm đoạt tài sản, nên không đề cập trách nhiệm hình sự là phù hợp.

- Riêng đối với xe ô tô BKS 19A-183.39 theo Hợp đồng vay tài sản, thế chấp tài sản giữa vợ chồng T và Ngân hàng BIDV còn hiệu lực, chưa đến thời hạn thanh toán. Xác định đây là quan hệ dân sự, do đó khi đến thời hạn thanh toán nếu vợ chồng T không trả đầy đủ, căn cứ vào yêu cầu của Ngân hàng, sẽ xem xét xử lý sau. Vì vậy, không đặt ra giải F trong vụ án này là phù hợp.

[6] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P Thọ đề nghị mức án, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và án phí là phù hợp nên được chấp nhận.

[7] Xét quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo tự nguyện khắc phục gần đủ cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, tài sản đã được trả lại cho người bị hại, trong giai đoạn điều tra truy tố xét xử bị cáo đã Y khẩn khai báo ăn năn hối cải, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người liên quan trong vụ án đề nghị khoan hồng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên đề nghị áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự cho bị cáo được hưởng mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Xét thấy, đề nghị của luật sư phù hợp với đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P Thọ nên được chấp nhận.

[8] Về xử lý vật chứng:

- Đối với chiếc xe 19A-183.49 thì Cơ quan điều tra đã trả cho Ngân hàng BIDV Hùng Vương xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật. Do đó, hội đồng xét xử không xem xét.

- Đối với T bộ xe ô tô, Cơ quan điều tra đã trả lại cho các chủ sở hữu là phù hợp quy định của pháp luật.

- Đối với các đồ vật mà T đặt mua trên mạng để phục vụ cho việc bỏ trốn đều là giả nên tịch thu tiêu hủy.
- Đối với các tài sản có giá trị của bị cáo T được trả lại nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và phải chịu án phí dân sự trong vụ án hình sự.

[10] Các F định của cơ quan cảnh sát điều tra; Viện kiểm sát được thực hiện theo đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng hình sự. Điều tra viên; Kiểm sát viên thực hiện việc điều tra, thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự đã đảm bảo khách quan đúng quy định của pháp luật. Người bào chữa thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH

[1] Căn cứ khoản 4 Điều 174; Điều b, s, khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 38 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố bị cáo Lê Đức T phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt: Lê Đức T 08 (Tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 10/9/2011.

Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

[2] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 357, Điều 584, Điều 586 và Điều 589 của Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo phải trả cho anh Phạm Anh T số tiền 692.000.000đ (Sáu trăm chín mươi triệu đồng). Xác nhận bị cáo đã nộp 205.000.000đ (Hai trăm linh năm triệu đồng).

Xác nhận sự tự nguyện của bị cáo về việc trả cho anh Phạm Anh T trị giá ½ chiếc xe ô tô I20 BKS 19A-145.65 trong quá trình thi hành án. Số tiền còn lại bị cáo phải có nghĩa vụ tiếp tục bồi thường cho anh Phạm Anh T trong quá trình thi hành án.

*“Kể từ ngày bản án, F định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra F định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

*Trường hợp bản án, F định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

[3] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

**\* Tịch thu tiêu hủy:**

- Đăng ký xe 19A-183.49
- 01 con dấu tròn “CÔNG TY TNHH HOA VÀ CÂY CẢNH T Y”
- 01 con dấu tròn có nội dung “BỘ CÔNG AN\* CỤC C.S.Đ.T TỘI PHẠM C46”;
- 01 con dấu tròn có nội dung “CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM \* Y PHỐ HỒ CHÍ MINH”, “SỞ Y TẾ”;
- 01 con dấu chức danh :GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ NGUYỄN TẤN BÌNH”;
- 01 con dấu chức danh “CỤC TRƯỞNG Nguyễn Duy N”.
- 01 căn cước công dân số 079082005493 mang tên Nguyễn Anh T;
- 01 chứng minh nhân dân số 012471673 mang tên Nguyễn Phương N;
- 01 chứng minh nhân dân số 011230638 mang tên Nguyễn Phương N;
- 01 giấy phép lái xe số 010163091807 mang tên Nguyễn Phương N;
- 02 biển số kim loại xe ô tô BKS: 51G-200.88;
- 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô BKS 51G-200.88;
- 01 giấy chứng nhận kiểm định xe ô tô BKS 51G-200.88

\* Trả lại cho Lê Đức T: 01 Xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Jupiter BKS 59T2-297.55; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sony; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia; 01 điện thoại màu vàng TQ kiểu dáng đứng; 01 máy vi tính nhãn hiệu Dell Vostro nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

\* Trả lại cho Lê Đức T và chị Phạm Thị Thúy H: 01 chiếc xe ô tô Hndai I20 BKS 19A-145.65 và 01 đăng ký xe ô tô BKS 19A-145.65 đứng tên chủ xe Lê Đức T.

- Giữ lại ½ trị giá chiếc xe ô tô Huyndai I20 BKS 19A-145.65 của Lê Đức T để đảm bảo thi hành án.

- Trả lại cho chị Phạm Thị Thúy H ½ trị giá chiếc xe Hndai I20 BKS 19A-145.65 trong quá trình thi hành án.

*(Tất cả các vật chứng nêu trên có tình trạng cụ thể như biên bản giao nhận vật chứng cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh P Thọ ngày 10/02/2020 và ủy nhiệm chi Q ngày 19/02/2020).*

[3] Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị F số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Lê Đức T phải chịu: 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 22.080.000đ (Hai mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn đồng) án phí dân sự trong vụ án hình sự.

**[4]** Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội để yêu cầu xét xử Pc thẩm.

***Nơi nhận:***

- VKS cấp cao tại Hà Nội;
- CA, VKSND, THADS,  
PV 27 CA tỉnh PT;
- Bị cáo;
- TB UBND phường P;
- Người TGTT;
- Lưu HS, AV;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hồ Văn Việt**